

Bản án số: **56/2020/DS-PT**
Ngày: 17/6/2020
V/v “*Tranh chấp QSDĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Bà Trương Thị Liên.

2/- Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 359/2019/QĐPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ L.** sinh năm: 1958. Địa chỉ: đường Hùng V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Sỹ K-Văn phòng Luật sư Sỹ K, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn C.** sinh năm: 1964. Địa chỉ: đường Hùng V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: anh Huỳnh Lê Phước T. sinh năm: 1998. Địa chỉ: ấp Thuận T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 09/01/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Lê Kim N-Văn** phòng Luật sư Phạm Khắc P, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nguyễn Thị X.** sinh năm: 1947. Địa chỉ: đường Hùng V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Ông **Nguyễn Văn D.** sinh năm: 1951. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

- Ông **Nguyễn Văn D** (Nguyễn Văn Đ). sinh năm: 1954. Địa chỉ: đường Hùng V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bà **Nguyễn Thị Mỹ Ch.** sinh năm: 1960. Địa chỉ: đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà **Nguyễn Thị U.** sinh năm: 1963. Địa chỉ: đường Hùng V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Ông **Nguyễn Văn M.** sinh năm: 1966. Địa chỉ: khu vực 5, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự trên ủy quyền tham gia tố tụng cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L (văn bản ủy quyền ngày 07/7/2016).

- Bà **Lê Thị T.** sinh năm: 1957. Ngụ cùng địa chỉ bị đơn.

- Ủy ban nhân dân quận N. Địa chỉ: đường N, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:*

Nguồn gốc nhà và đất tọa lạc tại đường Hùng V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ là của cha mẹ bà (ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H) nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn C1 diện tích ngang 04m dài 18m. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình bà đã sinh sống trên phần đất này từ năm 1968 đến nay. Trong quá trình sử dụng gia đình có lần thêm đất bãi bồi thuộc Rạch Dinh để làm nhà vệ sinh độc lập, chuồng heo, chuồng gà và có đóng thuế nhưng chỉ mới kê khai. Phần đất giữa nhà bà và ông C có 01 con mương để xác định ranh đất. Từ đó đến nay, gia đình vẫn quản lý sử dụng nhưng phía ông C kê khai đăng ký hợp thức hóa bên bà không biết. Khi ông C kiện đến UBND phường T thì bà mới phát hiện. Nay yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 40,40m².

Đến ngày 06/8/2014 bà L có đơn khởi kiện bổ sung xác định theo hồ sơ trích đo địa chính do Phòng tài nguyên xác lập diện tích phần đất tranh chấp là 44,04m² nên yêu cầu bị đơn giao trả diện tích 44,04m².

Căn cứ theo Bản trích đo địa chính số 12/TTKTTNMT ngày 10/3/2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ thì diện tích quyền sử dụng đất tranh chấp là 35,8m². Đồng thời vào năm 2018 ông A có nhờ bà cho lỗi chờ vật tư (để sửa chữa nhà), trong thời gian này ông C tiến hành đổ cát và rào lại phần quyền sử dụng đất tranh chấp để sử dụng.

Vì vậy, nguyên đơn thay đổi khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất đang tranh chấp 35,8m² là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, buộc ông C trả lại diện tích 35,8m² nêu trên và kiến nghị UBND quận N điều chỉnh thu hồi diện tích 35,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00067 ngày 04/8/2004 cấp cho ông Trần Văn C.

** Bị đơn ông Trần Văn C thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc đất là của ông bà nội để lại cho cha ông Trần Văn C là ông Trần Văn C1, đến năm 2004 ông C1 tặng cho lại ông C bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông C đã được công nhận theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 00067 ngày 04/8/2004. Đối với phần diện tích đất ngang 4m dài 18m mà nguyên đơn đã hợp thức hóa quyền sử dụng đất, phía gia đình ông C1 không có chuyển nhượng cho ông Th, bà H mà chỉ cho ở nhờ trên đất. Trong quá trình sử dụng gia đình bà L đã tự ý coi nói lấn chiếm, tự kê khai nộp thuế với diện tích 150m², rồi cho rằng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình là không đúng. Tại thời điểm bà L xây dựng nhà vệ sinh trên phần đất đang tranh chấp, ông C không thường xuyên ở đó nên không làm đơn ngăn cản. Sau khi ông C biết thì có làm đơn gửi phường để hòa giải, sau đó nguyên đơn mới khởi kiện ra Tòa án.

Về hình thể thửa đất của ông C ghi nhận bao trùm cả 03 mặt tiếp giáp với quyền sử dụng đất của bà L sử dụng. Cụ thể, bên trái tiếp giáp với phần đất do ông Nguyễn Văn V sử dụng (cháu ông C, được ông C tặng cho), bên phải ông Nguyễn Văn D (anh bà L), được ông C chuyển nhượng lại, phía sau bờ đất không bằng phẳng tiếp giáp với Rạch Dinh cũng là quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ ông Trần Văn C1. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện.

Ngày 01/10/2018, ông Trần Văn C có đơn phản tố yêu cầu buộc bà L có nghĩa vụ tháo dỡ các vật dụng đã lắp dựng trái phép giao trả lại quyền sử dụng đất cho ông diện tích 35,8m².

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D (Nguyễn Văn Đ), bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn M trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L.

+ Bà Lê Thị T trình bày:

Toàn bộ phần đất mà bà L đang sử dụng có nguồn gốc của cha chồng bà là ông Trần Văn C1, trên phần đất này bà có xây dựng chuồng trại để chăn nuôi. Sau đó, cha mẹ bà L là ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H ở nơi khác đến xin cha chồng bà cho ở nhờ trên đất. Cha chồng bà đã kêu vợ chồng bà tháo dỡ toàn bộ chuồng trại để ông Th, bà H xây dựng nhà ở. Sau này thì bà L mới về sinh sống, phía gia đình bà đã tạo điều kiện cho bà L có nơi sinh sống nhưng nay bà L lại muốn lấy luôn phần đất diện tích 35,8m² là không đúng. Vì vậy, yêu cầu Tòa án chấp nhận phản tố của ông Trần Văn C.

+ Đại diện Ủy ban nhân dân quận N trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00067 ngày 04/8/2004 cho ông Trần Văn C do mua lại của ông Trần Văn C1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01180 do UBND thành phố Cần Thơ (cũ) cấp ngày 10/12/2003 là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận N đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 35,8m², thửa 55¹, theo Bản trích đo địa chính số: 12/TTKTTNMT ngày 10/3/2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cho những người thuộc hàng thừa kế

của ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H gồm: bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D (Nguyễn Văn Đ), bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn M.

Buộc ông Trần Văn C di dời tài sản, trả phần đất có diện tích 35,8m² nêu trên cho những người thuộc hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H.

Kiến nghị UBND quận N điều chỉnh giảm diện tích 35,8m² trong diện tích 415,94m², thửa 55, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00067/QSDD cấp ngày 04/8/2004 cho ông Trần Văn C.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D (Nguyễn Văn Đ), bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn M được quyền liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu phần tố của ông Trần Văn C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L tháo dỡ, di dời công trình xây dựng, cây trồng trên phần diện tích 35,8m² đất tranh chấp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thẩm định định giá tài sản, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22/8/2019 bị đơn ông Trần Văn C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp 35,8m² cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Luật sư của nguyên đơn lập luận, phân tích các căn cứ để chứng minh việc sử dụng đất của gia đình nguyên đơn đã tồn tại từ lâu, cũng như việc cấp giấy CNQSDĐ cho bị đơn là không đúng quy định pháp luật. Còn thiếu sót về việc cá nhân bà L khởi kiện không phải là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, không làm thiệt hại đến quyền lợi của các đồng thừa kế nguyên đơn. Vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư bị đơn cho rằng: đất là của cha mẹ để lại, chưa làm thủ tục thừa kế. Lẽ ra tất cả những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th, bà H cùng khởi kiện nhưng cá nhân bà L đứng đơn khởi kiện là vi phạm tố tụng. Đồng thời phân tích, lập luận chứng minh việc bị đơn được cấp quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp là đúng quy định pháp luật và đề nghị hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, Tòa án đã thực hiện đúng quy định; riêng việc cá nhân bà L đứng đơn khởi kiện mặc dù có sai sót, nhưng cấp sơ thẩm có đưa tất cả anh chị em bà L vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và trong phần quyết định của bản án đã tuyên buộc bị đơn giao trả đất cho các đồng thừa kế chị không phải trả cho cá nhân bà L. Xét thiểu sót này không làm thất hại đến quyền lợi của chị, nên không cần thiết phải hủy án. Riêng việc tính án phí có giá ngạch trong tranh chấp quyền sử dụng đất là không đúng nên đề nghị sửa án phần án phí sơ thẩm, bác kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp 35,8m² là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, buộc bị đơn ông Trần Văn C phải trả lại diện tích đất nêu trên. Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn tháo dỡ các vật dụng đã xây dựng trái phép và trả lại cho ông diện tích đất này. Cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xác định quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND quận N có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; bà Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

Về chủ thể khởi kiện: Lập luận của Luật sư bị đơn là có căn cứ, đây là quyền sử dụng đất của cha mẹ nguyên đơn để lại, lẽ ra các đồng thừa kế là anh chị em của bà L phải cùng ký đơn kiện, cá nhân bà L khởi kiện tranh chấp là chưa đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng cấp sơ thẩm có đưa tất cả họ vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm công nhận và buộc bị đơn trả đất cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H là phù hợp. Mặc dù có sai sót về tố tụng, nhưng sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ kiện, không ảnh hưởng, không làm thiệt hại đến quyền lợi ích chính đáng của các đồng thừa kế và không đến mức nghiêm trọng phải hủy án.

*** Về nội dung:** Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp 35,8m² cho ông. Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[2] Căn cứ Biên bản họp dân lấy ý kiến xác định nguồn gốc nhà ở, đất ở của ông Trần Văn C1 ngày 15/8/2002 (BL 172), UBND phường T xác nhận “*Gốc đất được thụ hưởng đất hương hỏa của cha mẹ để lại và sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến nay...*”, không thể hiện cụ thể diện tích đất đang sử dụng là bao nhiêu. Đồng thời trong suốt quá trình giải quyết, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất đang tranh chấp là của ông bà để lại.

[3] Theo hồ sơ thể hiện cả 02 Biên bản họp dân lấy ý kiến xác định nguồn gốc nhà ở, đất ở của ông Trần Văn C1 ngày 15/8/2002 (BL 172); của bà Đồng Thị H ngày 07/8/2002 (BL 181) là cùng một Hội đồng phiên họp và chỉ xác nhận nội dung “*việc sử dụng nhà đất ổn định không có tranh chấp*”. Bên cạnh đó, tại bản tự khai ngày 25/12/2013 (BL 58); Biên bản làm việc ngày 08/3/2019 (BL 383) thì ông Hồ Văn Tài là Phó trưởng khu vực 5 thời điểm năm 2002 và cũng là người trực tiếp lập 02 Biên bản họp dân nói trên, xác định: Biên bản họp dân của bà Đồng Thị H được lập trước của ông Trần Văn C1. Mặt khác, ông đã sinh sống ở khu vực này từ nhỏ đến nay 79 năm nên ông biết phần đất đang

tranh chấp trước đây thuộc Rạch Dinh do gia đình ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H bồi lấp và sử dụng.

[4] Tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 03/10/2002 (BL 180) có thể hiện phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và trong biên bản này ông C1 có ký giáp ranh. Đối chiếu với Tờ trình của Khu vực 5 ngày 09/7/2003 (BL 20); lời khai của ông Nguyễn Văn C2 (Trưởng khu vực 5), ông Hồ Văn T1 (Phó khu vực 5) đều xác nhận chữ ký và chữ viết xác nhận vào sơ đồ mốc giới là của ông C1. Như vậy, ngay từ đầu ông C1 đã xác nhận phần đang tranh chấp này là thuộc quyền sử dụng của phía nguyên đơn.

[5] Theo “Bản đồ phân mảnh” của phường T lập năm 1998, thể hiện phần đất đang tranh chấp là liền thửa với phần đất của gia đình nguyên đơn, giáp với Rạch Dinh. Song, thực tế giữa phần đất đang tranh chấp với phần đất của gia đình bị đơn có một đường ranh ngăn cách hai thửa. Do đó, theo bản đồ này thì phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của phía nguyên đơn.

[6] Phía bị đơn biết và thừa nhận phần diện tích đất đang tranh chấp là do phía nguyên đơn bồi đắp, quản lý, sử dụng liên tục đến nay nhưng không ngăn cản và cũng không tranh chấp. Thực tế phía nguyên đơn đã tiến hành kê khai, nộp thuế từ năm 1999 (BL 15-18, 301) với diện tích 150m². Hơn nữa, theo Quyết định thu hồi đất số 3885/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND quận N và hồ sơ kỹ thuật đất kèm theo cũng xác định phần đất thu hồi của gia đình bà L có diện tích 16,3m² và phần còn lại là do gia đình bà L bồi đắp nên đã được bồi thường. Nếu cộng diện tích đất bà L được cấp giấy với phần đất bị thu hồi và phần đang tranh chấp thì tương ứng với thông báo nộp thuế, biên lai thu thuế nhà đất mà gia đình nguyên đơn đã nộp.

Đối chiếu các dữ kiện trên, đủ cơ sở kết luận phần đất tranh chấp là do phía nguyên đơn lấn chiếm Rạch Dinh, sang lấp, xây dựng trên nương công cộng và sử dụng liên tục cho đến nay.

[7] Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn C1 và ông Trần Văn C; xét rằng:

[7.1] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận số 011180 ngày 10/12/2003 cho ông Trần Văn C1. Theo Bản kết luận giám định số: 3385/C54B ngày 15/12/2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận “*Chữ viết họ tên Nguyễn Thị Mỹ L tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất đề ngày 10/6/2003 (ký hiệu A) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 và từ M9 đến M11 là không phải do cùng một người viết ra*” (BL 298) và tại Bản kết luận giám định số: 3585/C54B ngày 15/01/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng kết luận “*Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Mỹ L trên Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất đề ngày 10/6/2003 (ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 là không phải do cùng một người ký ra*” (BL 318).

Đồng thời, tại Mục 1, Phần I Thông tư: 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng Cục địa chính quy định về đối tượng đăng ký kê khai ban đầu có nêu rõ: “*Đăng ký đất đai ban đầu thực hiện đối với người đang sử dụng*

đất nhưng chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...”. Phía nguyên đơn là người bồi lấp, trực tiếp canh tác, sử dụng đất nhưng ông Trần Văn C1 kê khai đăng ký là không đúng đối tượng. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C1 trong trường hợp này là không đúng quy định của pháp luật.

[7.2] Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00067 ngày 04/8/2004 cho ông Trần Văn C; xét thấy: ngày 17/3/2004 ông Trần Văn C1 tặng cho ông C một phần đất thông qua hình thức hợp đồng chuyển nhượng và ông C thực hiện thủ tục tách giấy sang tên. Tuy nhiên, như đã phân tích việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông C1 đối với phần đất tranh chấp là không đúng với quy định của pháp luật nên việc tặng cho phần đất này cho ông C cũng không hợp pháp. Ngoài ra, tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 26/3/2004 thì tại vị trí phần diện tích đất tranh chấp bà Nguyễn Thị Mỹ L đã ký 02 chữ ký xác định phần đất tranh chấp là do bà sử dụng, nhưng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ vẫn ra hồ sơ kỹ thuật đất bao gồm phần đất tranh chấp cho phía bị đơn là chưa phù hợp.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận và buộc bị đơn trả lại diện tích đất 35,8m² cho gia đình nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác, kháng cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất là không đúng quy định, do đó cần sửa lại án phí không giá ngạch. Đồng thời cũng nhắc nhở cấp sơ thẩm về sai sót phần thủ tục chủ thể khởi kiện như đã phân tích trên, cần lưu ý rút kinh nghiệm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận đề nghị bác kháng cáo của bị đơn và sửa phần án phí.

[9] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 148; khoản 2, 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 169, 236 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 5, 7 Điều 166; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; Mục 1, Phần I Thông tư: 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng Cục địa chính.

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C; Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 35,8m², thửa 55¹, theo Bản trích đo địa chính số: 12/TTKTTNMT ngày 10/3/2017 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ cho những người thuộc hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H gồm: bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn

Văn D, ông Nguyễn Văn D (Nguyễn Văn Đ), bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn M (kèm bản trích đo).

Buộc ông Trần Văn C di dời tài sản, trả phần đất có diện tích 35,8m² nêu trên cho những người thuộc hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th, bà Đồng Thị H.

Kiến nghị UBND quận N điều chỉnh giảm 35,8m² trong diện tích 415,94m², thửa 55, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00067/QSDD ngày 04/8/2004 của ông Trần Văn C.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D (Nguyễn Văn Đ), bà Nguyễn Thị Mỹ Ch, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn M được quyền liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L tháo dỡ, di dời công trình xây dựng, cây trồng trên phần diện tích 35,8m² đất tranh chấp.

3/- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: 11.000.000đ bị đơn chịu; nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi xong, nên bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

4/- Về án phí sơ thẩm: bị đơn phải chịu 200.000đ, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.191.000đ theo Biên lai số 001893 ngày 05/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, bị đơn được nhận lại 4.991.000đ.

Nguyên đơn được nhận lại tổng cộng 2.900.000đ tiền tạm ứng án phí theo các Biên lai số 001061 ngày 27/11/2013; số 002185 ngày 06/8/2014 và Biên lai số 002518 ngày 30/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

Về án phí phúc thẩm: bị đơn phải chịu 300.000đ; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai số 001664 ngày 26/8/2019 thành án phí phúc thẩm, bị đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trở lại hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q.Ninh Kiều.
- Chi cục THADS.Ninh Kiều.
- Lưu (HS - 2b).

(đã ký)
Trần Tuấn Quốc